

ĐIỂM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN D.I

Quản lý hành chính Nhà nước

Lớp Trung cấp LLCT, hệ KTT K33b, khóa 2024 - 2026

Tổng số: 77 học viên

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm	Điểm chữ
01	Nguyễn Thị Ngọc Anh	17/11/1981	8.00	Tám
02	Lê Hoàng Anh	16/8/1988	8.00	Tám
03	Trần Thế Anh	10/12/1980	8.00	Tám
04	H Nữ Bđáp	08/10/1989	8.00	Tám
05	Nguyễn Thái Bình	01/02/1973	9.00	Chín
06	H Trinh Byă	04/02/1987	8.25	Tám phẩy hai năm
07	Phùng Đức Cảnh	24/12/1983	8.25	Tám phẩy hai năm
08	Trương Xuân Cảnh	09/12/1980	8.00	Tám
09	Chu Văn Chung	22/5/1984	7.75	Bảy phẩy bảy năm
10	Đỗ Trần Diệu	10/10/1984	7.75	Bảy phẩy bảy năm
11	Ninh Thị Duyên	08/11/1986	8.00	Tám
12	Lê Tuấn Đạt	20/7/1989	8.00	Tám
13	Hoàng Hà	03/4/1983	8.50	Tám phẩy năm
14	Lê Thị Thu Hà	26/3/1984	8.00	Tám
15	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	31/01/1987	8.25	Tám phẩy hai năm
16	Vũ Hồng Hạnh	10/01/1990	8.00	Tám
17	Nguyễn Ngọc Hiếu	02/02/1987	7.75	Bảy phẩy bảy năm
18	Y Kốp Hmők	30/3/1988	8.25	Tám phẩy hai năm
19	Huỳnh Thị Kim Hoa	02/8/1985	8.00	Tám
20	Phan Xuân Hoà	20/4/1982	8.00	Tám
21	Nguyễn Văn Hoạ	10/4/1977	7.25	Bảy phẩy hai năm
22	Nông Thị Hoạch	26/12/1989	8.00	Tám
23	Trần Thị Bích Hoanh	04/5/1989	8.50	Tám phẩy năm
24	Phạm Thị Huệ	29/01/1988	8.25	Tám phẩy hai năm



Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm	Điểm chữ
25	Huỳnh Văn Hùng	10/02/1990	7.75	Bảy phẩy bảy năm
26	Phạm Hùng	04/02/1988	7.75	Bảy phẩy bảy năm
27	Nguyễn Văn Hưng	14/9/1976	8.00	Tám
28	Hoàng Thị Thu Hương	22/11/1990	8.00	Tám
29	Bùi Thị Huyền	11/5/1985	8.00	Tám
30	Y Thiên Buôn Jrang	03/7/1989	7.75	Bảy phẩy bảy năm
31	Y Nô Ly Kbuôr	22/5/1990	8.00	Tám
32	Mai Quốc Khanh	03/11/1989	8.00	Tám
33	Nguyễn Quốc Khánh	06/8/1981	8.00	Tám
34	Nguyễn Khương	10/7/1975	9.00	Chín
35	Trần Trung Kiên	02/9/1975	9.00	Chín
36	Đào Thị Minh Lan	17/01/1984	8.50	Tám phẩy năm
37	Ngô Thị Phương Lan	05/6/1983	8.00	Tám
38	Y Ban Liêng	26/8/1983	7.75	Bảy phẩy bảy năm
39	Nguyễn Tiến Lộc	19/6/1988	8.25	Tám phẩy hai năm
40	Hà Thị Luyến	10/9/1987	8.00	Tám
41	Mai Xuân Nam	01/01/1983	8.00	Tám
42	Nguyễn Thành Nam	30/12/1980	7.75	Bảy phẩy bảy năm
43	Phạm Ngọc Nam	31/8/1985	7.75	Bảy phẩy bảy năm
44	Nguyễn Thị Việt Nhã	02/01/1986	8.00	Tám
45	Lành Thị Nhất	16/01/1991	8.25	Tám phẩy hai năm
46	Nguyễn Thị Thu Nga	28/8/1985	8.00	Tám
47	Mai Hồng Phong	08/4/1988	8.50	Tám phẩy năm
48	Ngô Hà Phương	10/3/1989	8.25	Tám phẩy hai năm
49	Trần Thị Phương	19/8/1986	8.00	Tám
50	Trần Thị Phượng	20/9/1991	7.75	Bảy phẩy bảy năm
51	Lê Hữu Sơn	05/11/1977	7.75	Bảy phẩy bảy năm
52	Nguyễn Thành Tâm	17/10/1989	7.75	Bảy phẩy bảy năm
53	Chung Tiến Thắng	06/6/1986	8.25	Tám phẩy hai năm
54	Lê Quốc Thịnh	30/4/1986	8.00	Tám

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm	Điểm chữ
55	Cáp Kim Thuận	01/5/1987	8.00	Tám
56	Nguyễn Thị Bình Thương	25/8/1991	8.50	Tám phẩy năm
57	Nguyễn Thị Mên Thương	19/12/1989	8.75	Tám phẩy bảy năm
58	Nguyễn Thị Thuý	20/4/1981	7.50	Bảy phẩy năm
59	Vũ Xuân Thuý	16/11/1988	7.75	Bảy phẩy bảy năm
60	Nguyễn Thị Thuý	04/4/1983	8.00	Tám
61	Quảng Thị Kim Thuý	06/7/1977	8.25	Tám phẩy hai năm
62	Ngô Văn Tiến	16/6/1987	7.50	Bảy phẩy năm
63	Nguyễn Hữu Trí	03/01/1987	8.50	Tám phẩy năm
64	Bạch Đình Trọng	24/3/1983	7.75	Bảy phẩy bảy năm
65	Nguyễn Quang Trung	23/01/1980	9.00	Chín
66	Nguyễn Văn Trường	30/12/1986	8.00	Tám
67	Đèo Anh Tuấn	03/9/1987	8.00	Tám
68	Phạm Minh Tuấn	08/9/1980	8.25	Tám phẩy hai năm
69	Lê Thanh Tùng	01/01/1979	7.75	Bảy phẩy bảy năm
70	Trịnh Xuân Tùng	10/02/1982	8.00	Tám
71	Nguyễn Thị Bích Vân	09/10/1988	8.00	Tám
72	Lê Thị Tường Vi	02/6/1985	8.50	Tám phẩy năm
73	Bùi Quốc Việt	10/7/1985	8.00	Tám
74	Nguyễn Thị Tường Việt	06/6/1986	8.50	Tám phẩy năm
75	Nguyễn Đình Vinh	19/4/1980	8.25	Tám phẩy hai năm
76	Phạm Trường Xuân	10/11/1987	9.00	Chín
77	Nguyễn Văn Ước	10/10/1980	9.00	Chín

CHỦ NHIỆM LỚP



Phùng Thị Phương Loan

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT&NCKH



Lê Duyên Hà

